

Weather

Class Objective: To be able to talk about weather.

Concept A: Vocabulary

Hànzì	Pīnyīn	Definition
天气	tiānqì	weather
春天	chūntiān	spring
夏天	xiàtiān	summer
秋天	qiūtiān	fall; autumn
冬天	dōngtiān	winter
天气预报	tiānqì yùbào	weather report
温度	wēndù	temperature
摄氏度	Shèshì dù	Celcius
华氏度	Huáshì dù	Fahrenheit
零下	língxià	below zero
度	dù	degree
潮湿	cháoshī	humid
干燥	gānzhào	dry
沙暴	shābào	sandstorm
空气质量	kōngqì zhílìàng	air quality
雾霾	wùmái	smog; air pollution
雨	yǔ.	rain
下雨	xiàyǔ	to rain
雪	xuě	snow
下雪	xiàxuě	to snow
一场	yī chǎng	period (or time); spell
风暴	fēngbào	windstorm; storm
雷雨	léiyǔ	thunderstorm
暴风雪.	bàofēngxuě	blizzard; snowstorm
雹暴	báobào	hailstorm
旱灾	hànzāi	drought
水灾	shuǐzāi	flood
洪水	hóngshuǐ	floodwaters; flood
台风	táifēng	typhoon
飓风	jùfēng	hurricane
龙卷风.	lóngjuǎnfēng	tornado
沙暴	shābào	sandstorm
太阳	tài yáng	sun
晴朗	qínglǎng	sunny; fine (weather)
热	rè	hot
暖和	nuǎnhuo	warm

Concept B: Common expressions

1. 今天天气晴朗 Jīntiān tiānqì qínglǎng.

The weather today is fine/sunny.

2. 蓝天白云 lántiān báiyún





